

Working Paper 2024.1.1.13
- Vol 1, No 1

TÁC ĐỘNG CỦA GIÀ HÓA DÂN SỐ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CÁC TỈNH THÀNH VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2019

**Trần Tuấn Anh¹, Nguyễn Thị Xuân Mai, Nguyễn Thị Hải, Trương Thùy Dương, Vũ
Bình Dương, Nguyễn Thanh Thảo, Nguyễn Phương Linh**

Sinh viên K60 Kinh tế quốc tế - Khoa Kinh tế quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Thị Hải Yên

Giảng viên Khoa Kinh tế quốc tế

Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt:

Tăng trưởng kinh tế là mục tiêu quan trọng hàng đầu đối với mỗi nền kinh tế, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Mặc dù đã đạt được mức tăng trưởng kinh tế khá cao qua hai thập kỷ gần đây, song đa số các quốc gia đang phát triển vẫn chưa bắt kịp về mức thu nhập bình quân so với các nước phát triển. Bằng cách sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng, bài viết ra đời với mục tiêu nghiên cứu là đánh giá tác động của già hóa dân số tới sự tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong khoảng thời gian 2010 - 2019 với đối tượng là 26 tỉnh thành phố có GDP bình quân đầu người cao nhất cả nước. Bài tiểu luận vận dụng lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển để ước lượng tác động của già hóa dân số đến tăng trưởng kinh tế ở 26 tỉnh tại Việt Nam, với các nhân tố về vốn và lao động. Kết quả nghiên cứu cho thấy già hóa dân số có tác động tiêu cực lên tăng trưởng kinh tế. Bởi vậy, bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được từ các chính sách ứng phó với già hóa dân số, vẫn cần tiếp tục điều chỉnh và bổ sung để phát huy hiệu quả tối đa. Từ đó, bài viết đề xuất một số giải pháp điều chỉnh các chính sách khuyến khích sinh sản, an sinh xã hội,... của Việt Nam cho phù hợp với tình hình thực tế.

Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, già hóa dân số, dân số vàng, các nước đang phát triển

IMPACT OF POPULATION AGING ON ECONOMIC GROWTH OF VIETNAM'S PROVINCES IN THE PERIOD OF 2010-2019

Abstract:

¹ Email: k60.2111410012@ftu.edu.vn

The main objective of every economy, particularly those in emerging nations like Vietnam, is economic expansion. Even though they have had relatively rapid economic development over the last two decades, the majority of emerging nations still lag behind industrialized nations in terms of average income. The article was written using quantitative research techniques with the intention of evaluating the effect of population aging on Vietnam's economic development from 2010 to 2019 using a population of 20 persons. The nation's highest GDP per capita is in the province and city. The essay applies neoclassical growth theory to estimate the impact of population aging on economic growth in 26 provinces in Vietnam, with capital and labor factors. Research results show that population aging has a negative impact on economic growth. Therefore, in addition to the positive results achieved from policies to respond to population aging, it is still necessary to continue adjusting and supplementing to maximize effectiveness. The essay then suggests several ways to modify Vietnam's policies to promote procreation, social security, etc. to meet the current circumstances.

Keywords: Economic growth, population aging, golden population, developing countries

1. Đặt vấn đề

Già hóa dân số là tình trạng thường gặp ở hầu hết các nước đang phát triển. Vì thế Việt Nam cũng không tránh khỏi việc phải đối mặt với thực trạng trên. Theo ủy ban Kinh tế & Xã hội khu vực châu Á – Thái Bình Dương thuộc Liên hợp quốc (UNESCAP), dân số một nước sẽ bước vào thời kỳ già hóa khi tỷ lệ người cao tuổi chiếm hơn 10% dân số. Theo nhận định từ tổng cục Thống kê, Việt Nam có tỷ lệ người già so với tổng dân số vào năm 2011 là khoảng 10.1%, tức là đã chính thức bước vào giai đoạn “già hóa” từ năm 2011, sớm hơn 6 năm so với dự báo.

Dân số luôn là nhân tố có tác động đến nền kinh tế của quốc gia. Giống như việc gia tăng dân số, già hóa dân số cũng tạo ra những thách thức cho tăng trưởng kinh tế, thu nhập tích lũy hộ gia đình và các vấn đề xã hội khác cụ thể là các chính sách an sinh xã hội, hưu trí. Vì vậy để một quốc gia có thể tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh già hóa dân số, cần phải có những giải pháp để hạn chế vấn đề này. Do đó, các vấn đề liên quan đến già hóa luôn được coi trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam hiện nay.

Đề tài nghiên cứu không chỉ có ý nghĩa học thuật mà còn đóng góp quan trọng cho thực tiễn phát triển chung của các tỉnh thành Việt Nam. Bài viết sẽ đóng góp vào trong các nghiên cứu thuộc lĩnh vực dân số và tăng trưởng kinh tế, cung cấp hiểu biết sâu rộng về cơ chế tác động của già hóa dân số đến tăng trưởng kinh tế qua kết quả lượng hóa cụ thể. Kết quả dự kiến sẽ giúp chính phủ và doanh nghiệp có cái nhìn chi tiết về thách thức và cơ hội từ sự già hóa, từ đó xây dựng những chiến lược phát triển thông minh, linh hoạt và hiệu quả.

Từ những lý do kể trên, nhóm chọn đề tài “Tác động của già hóa dân số đến tăng trưởng kinh tế các tỉnh thành Việt Nam giai đoạn 2010-2019” nhằm đánh giá tác động của già hóa dân số đến các tỉnh thành Việt Nam, từ đó đề xuất những hàm ý chính sách để ứng phó với vấn đề này. Đối tượng nghiên cứu là 26 tỉnh thành phố lớn, có GDP bình quân đầu người cao nhất cả nước, với phạm vi nghiên cứu từ 2010 đến 2019.

2. Bối cảnh nghiên cứu

2.1 Tổng quan nghiên cứu

2.1.1 Các nghiên cứu về các yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng kinh tế vẫn luôn là vấn đề được quan tâm nhất của các nước trên thế giới. Các nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế đặc biệt quan tâm đến các yếu tố ảnh hưởng đến sự tăng trưởng kinh tế. Vì vậy đã có rất nhiều bài nghiên cứu về các nhân tố tác động đến tăng trưởng kinh tế.

Các nhà kinh tế cổ điển đã tiến hành nhiều nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế. Adam Smith (1776) cho rằng tiến bộ công nghệ, tích lũy vốn cùng các nhân tố xã hội, thể chế đóng một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của một quốc gia. Ricardo (1921) lại cho rằng tích lũy là nguyên nhân của tăng trưởng. Các nhà kinh tế cổ điển như Adam Smith, R. Malthus (1803) và David Ricardo (1921) đã chỉ ra các yếu tố nền tảng ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của một quốc gia bao gồm: tích lũy tư bản, thương mại, lao động và tiến bộ công nghệ.

Nghiên cứu của Acemoglu (2006) và Robinson (2008) và nghiên cứu của Rodrika kết luận rằng tăng trưởng kinh tế phụ thuộc vào các yếu tố nội sinh đồng thời chịu ảnh hưởng của các thể chế, dựa trên ý tưởng của North (1990). Nghiên cứu của Burda Wyplosz (2003) cho rằng về cơ bản có bốn yếu tố chính giải thích tăng trưởng kinh tế: tiết kiệm, dân số tăng, dẫn đến tăng số lượng lao động, tiến bộ công nghệ và cuối cùng là tăng năng suất. Nếu như các nhà kinh tế cổ điển tập trung nghiên cứu vào các yếu tố kinh tế cơ bản như vốn, lao động, thương mại và tiến bộ công nghệ, thì nghiên cứu của các nhà kinh tế hiện đại đã bổ sung thêm các yếu tố khác gồm yếu tố nội sinh như thể chế, giáo dục,... hay yếu tố bên ngoài.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu điển hình về tăng trưởng kinh tế như nghiên cứu của Võ Thành Danh, Nguyễn Hữu Đăng, Lê Tín và Ong Quốc Cường (2017) về các yếu tố ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế của thành phố Cần Thơ giai đoạn 2004 - 2015, đã kết luận rằng vốn đầu tư là yếu tố đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng kinh tế của thành phố. Bên cạnh đó, còn có đóng góp của lao động vào tăng trưởng kinh tế nhưng thấp hơn so với đóng góp của vốn đầu tư, trừ ở khu vực I.

Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên và Ngô Thị Cẩm Hương (2021) đã tiến hành nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Nghiên cứu dựa trên bộ dữ liệu của 8 tỉnh, thành phố thuộc vùng trong giai đoạn 2005 - 2019, đã chỉ ra rằng xuất khẩu, tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số, tỷ lệ người có trình độ cao đẳng trở lên trong lực lượng lao động càng cao và chỉ số phát triển công nghệ thông tin đều có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Khác với nghiên cứu của Võ Thành Danh và cộng sự (2017) khi mô hình nghiên cứu dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglass, thì mô hình nghiên cứu của hai tác giả trên đã bổ sung thêm nhiều nhân tố mới.

Có thể thấy trong quá trình nghiên cứu trường hợp tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, nhận định tăng trưởng tại Việt Nam phụ thuộc vào 2 nhóm yếu tố chính. Nhóm thứ nhất là các yếu tố kinh tế ảnh hưởng trực tiếp tới quá trình tăng trưởng như: vốn (K), lao động (L), tài nguyên thiên nhiên (R), công nghệ kỹ thuật (T); nhóm thứ hai là các yếu tố phi kinh tế góp phần gián tiếp vào quá trình tăng trưởng kinh tế: thể chế chính trị - xã hội, đặc điểm văn hoá - xã hội, đặc điểm dân tộc – tôn giáo, sự tham gia của cộng đồng.

Tóm lại, tăng trưởng kinh tế luôn là một trong những mục tiêu hàng đầu của mỗi quốc gia trên thế giới, là một trong những vấn đề cốt lõi về lý luận và phát triển kinh tế, là thước đo về tình hình kinh tế của một quốc gia. Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế giữ một vai trò quan trọng và có ý nghĩa rất lớn đối với nền kinh tế hiện nay, đặc biệt là đối với sự vững mạnh, ổn định của một quốc gia, đặc biệt là tại Việt Nam trong giai đoạn giữ đà tăng trưởng hiện nay.

2.1.2 Các nghiên cứu về tác động của già hóa dân số lên tăng trưởng kinh tế

Già hóa dân số cũng là một trong số những nhân tố gây ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế. Đã có nhiều tác giả ở một số quốc gia trên thế giới tiến hành nghiên cứu về già hóa dân số.

Quixing Chen và các cộng sự (2022) sử dụng phương pháp nghiên cứu entropy, phương pháp chọn mẫu Bootstrap cho giai đoạn 2008–2019 cho rằng dân số già có tác động tích cực đáng kể. Vai trò của già hóa dân số đối với tăng trưởng kinh tế có thể đóng vai trò trung gian thông qua chi tiêu bảo hiểm tài trợ và chi tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe. Khác với quan điểm của một số học giả rằng già hóa dân số có tác động tiêu cực đến nền kinh tế, kết quả thực nghiệm khẳng định rằng tác động tích cực của già hóa dân số đối với tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc lớn hơn tác động tiêu cực của nó. Cơ chế bên trong của nó là già hóa dân số thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách tăng bảo hiểm tài trợ và chi tiêu y tế.

Một nghiên cứu khác về Trung Quốc giai đoạn 2000 - 2019 của Yue Liu, Liming Chen (2023) đã chỉ ra rằng ảnh hưởng của dân số già hóa đối với tăng trưởng kinh tế là âm, cho thấy già hóa dân số cản trở đáng kể tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc. Do đó, già hóa dân số có ảnh hưởng tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế tại Trung Quốc

Nghiên cứu có kết quả tương tự như Siti Nur Ain Mohd và các cộng sự (2021) khi tiến hành nghiên cứu về tác động của già hóa dân số tới tăng trưởng kinh tế tại Malaysia giai đoạn 1981 - 2019. Kết quả ước tính của nghiên cứu chỉ ra rằng tỷ số phụ thuộc tuổi già cho các biến dân số già hóa có mối quan hệ ngược chiều đáng kể với tăng trưởng kinh tế ở Malaysia. Điều này ngụ ý rằng sự gia tăng dân số già sẽ cản trở tăng trưởng kinh tế ở Malaysia.

Các nghiên cứu trên được thực hiện với các khoảng thời gian khác nhau, các nước khác nhau. Và đa số các nghiên cứu cho rằng già hóa dân số có tác động tiêu cực tới kinh tế, trái lại thì nghiên cứu của Quixing Chen và các cộng sự (2022) lại cho rằng tác động tích cực của già hóa dân số lại lớn hơn tác động tiêu cực mà nó đem lại.

Tại Việt Nam, một trong số các nghiên cứu điển hình về tác động của già hóa dân số tới tăng trưởng kinh tế là của Ninh Thị Thụy Thủy và Trần Khánh Linh (2020). Nghiên cứu sử dụng mô hình vectơ hiệu chỉnh sai số (VECM) cho rằng già hóa dân số có cả ảnh hưởng tích cực và tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Cụ thể, già hóa dân số có ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn, nhưng có thể giúp thúc đẩy sự phát triển của đất nước trong dài hạn. Đó là do trong ngắn hạn, già hóa dân số làm giảm tổng cầu và làm giảm nguồn cung lao động. Còn trong dài hạn, tác động tích cực già hóa dân số xuất phát từ sự thay đổi hành vi trong việc tham gia lực lượng lao động, tiết kiệm và năng suất lao động. Ở Việt Nam, mặc dù quá trình già hóa đang diễn ra nhanh nhưng mức độ già hóa vẫn chưa quá sâu và nghiêm trọng so với các quốc gia phát triển. Ngoài ra, nhiều người cao tuổi vẫn còn hoạt động kinh tế và có một số tiền tiết kiệm nhất định; các gia đình đầu tư rất mạnh mẽ vào nguồn nhân lực.

Một nghiên cứu về tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam của Bùi Thị Minh Tiếp (2012) chú trọng tới thời kỳ 1979 - 2009 và số liệu dự báo dân số thời kỳ 2009 - 2049. Với việc sử dụng nhiều phương pháp ước lượng, nghiên cứu đã kết luận rằng lực lượng lao động gia tăng có đóng góp tích cực đối với tăng trưởng kinh tế đất nước, trong khi sự gia tăng của dân số cao tuổi có thể ngăn trở tăng trưởng kinh tế.

2.1.3 Khoảng trống nghiên cứu

Đã có nhiều bài nghiên cứu trong và ngoài nước về ảnh hưởng của già hóa dân số tới nền kinh tế của các quốc gia, tuy nhiên các bài nghiên cứu về thực trạng này tới các tỉnh thành hay các khu vực nhỏ vẫn còn hạn chế. Do đó, đề tài nghiên cứu của nhóm góp phần mô tả một cách chi tiết về thực trạng già hóa dân số của từng địa phương và tác động của chúng tới tăng trưởng kinh tế. Từ đó, đây sẽ là tư liệu để hỗ trợ cho Chính phủ, các nhà hoạch định chính sách, các ban quản lý của từng địa phương trong quá trình chuẩn bị và thích nghi với già hóa dân số một cách đầy đủ và toàn diện nhất. Giai đoạn mà nhóm chọn để nghiên cứu cũng là giai đoạn chuyển dịch từ dân số vàng sang dân số già hóa, qua đó có thể đưa ra cái nhìn tổng thể về sự chuyển dịch này.

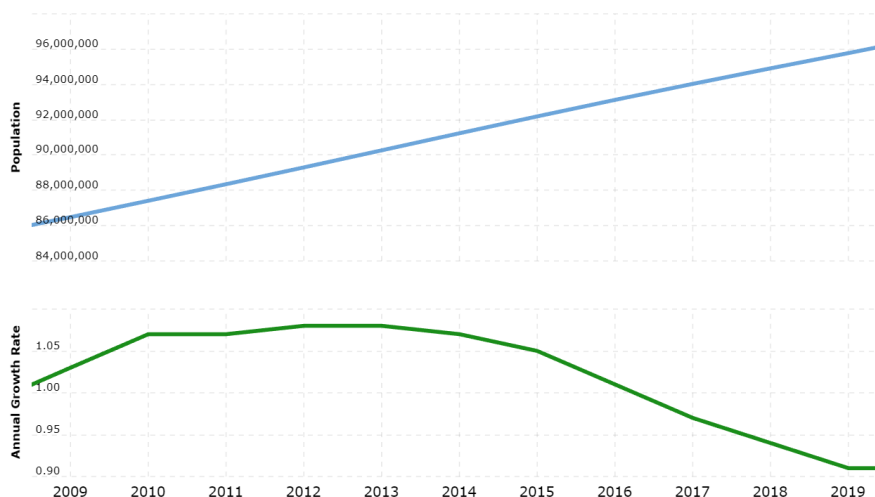
2.2 Thực trạng già hóa dân số và tác động của già hóa dân số lên tăng trưởng kinh tế

2.2.1 Thực trạng dân số Việt Nam giai đoạn 2009-2019

Theo kết quả sơ bộ cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của Tổng cục Thống kê, dân số Việt Nam ở thời điểm 0 giờ ngày 1/4/2019 là 96.208.984 người. Với kết quả này, Việt Nam là quốc gia đông dân thứ 15 thế giới và xếp thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á, chỉ sau Indonesia và Philippines. So với kết quả điều tra năm 2009, xếp hạng dân số Việt Nam trong Đông Nam Á không đổi và giảm 2 bậc trên bảng xếp hạng dân số thế giới.

Về cơ cấu giới tính của dân số Việt Nam, nam giới có 47.881.061 người (chiếm 49,8%) nữ giới là 48.327.923 người (chiếm 50,2%).

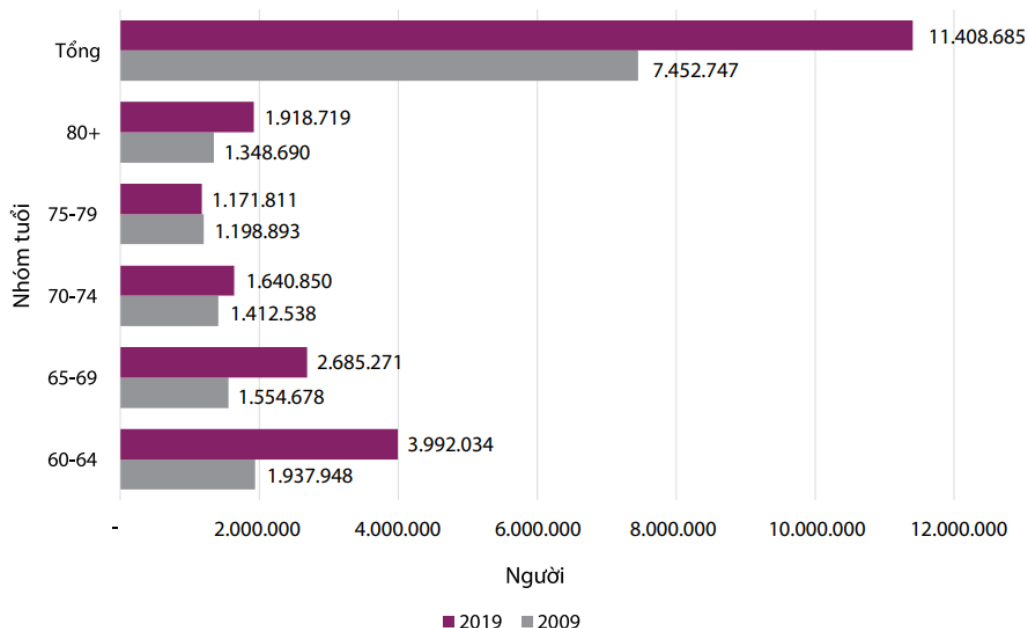
Sau 10 năm, dân số Việt Nam tăng thêm 10,4 triệu người, tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009 – 2019 là 1,14%/năm, giảm nhẹ so với giai đoạn 1999 – 2009 (1,18%/năm).



Hình 1: Tốc độ tăng trưởng dân số từ 2009 - 2019

Nguồn: United Nations - World Population Prospects

Trong giai đoạn 2009-2019, dân số cao tuổi tăng từ 7,45 triệu lên 11,41 triệu, tương ứng với tăng từ 8,68% lên 11,86% tổng dân số. Dân số cao tuổi tăng thêm chiếm gần 40% tổng dân số tăng thêm. Cũng trong giai đoạn này, tổng dân số tăng trung bình 1,14%/năm thì dân số cao tuổi tăng tới 4,35%/năm. Trong số người cao tuổi tăng thêm, nhóm người cao tuổi sơ lão (60-69) có tốc độ tăng cao nhất, tiếp đó là nhóm người cao tuổi đại lão (từ 80 tuổi trở lên).



Hình 2: Phân bố dân số cao tuổi theo các nhóm tuổi 2009 & 2019

Nguồn: Tổng cục thống kê

Xét theo giới tính, số lượng tăng thêm của phụ nữ cao tuổi lớn hơn nam giới cao tuổi. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2009-2019, tốc độ tăng dân số hàng năm của nhóm phụ nữ cao tuổi cao hơn so với nhóm nam giới cao tuổi, tương ứng là 4,09% và 4,72%.

Tốc độ già hóa tại Việt Nam đang diễn ra nhanh hơn nhiều so với mức trung bình của thế giới. Chỉ số già hóa, đo lường bằng số người 60 tuổi trở lên tương ứng với 100 trẻ em trong độ tuổi từ 0 đến 14, đã gia tăng theo thời gian, đạt 48,8% vào năm 2019, tăng 13,3 điểm phần trăm so với năm 2009 và tăng hơn 2 lần so với năm 1999.

2.2.2 Tác động của già hóa dân số lên tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

Tác động tích cực

Tỷ lệ dân số già tăng lên mở ra nhiều cơ hội cho các ngành dịch vụ dành cho người cao tuổi có cơ hội phát triển. Theo nghiên cứu của Liên đoàn Thương Mại và Công Nghiệp Việt Nam khu vực TP HCM(VCCI) cho thấy, thị trường dịch vụ tiềm năng này sẽ có mức tăng trưởng hàng năm lên tới 7% trong giai đoạn từ 2020 – 2027. Riêng tại khu vực châu Á Thái Bình Dương, dự kiến tỷ lệ này có thể lên đến 7,7%. Thậm chí có thể lên đến 14,6% trong giai đoạn từ 2018 – 2022, với tổng giá trị lên đến 2.000 tỷ USD.

Ngoài ra, người lớn tuổi cũng sở hữu nhiều kinh nghiệm và kiến thức dày dặn được tích lũy sau nhiều năm công tác. Từ đó, họ có thể trở thành điểm tựa cho các thế hệ trẻ tích cực học hỏi, noi theo, dẫn dắt chỉ dạy lớp trẻ trong công việc và cuộc sống hàng ngày. Khi số người

trong tuổi nghỉ hưu gia tăng, đối với một số ngành đặc thù như y tế, giáo dục thì người già vẫn có thể tiếp tục tham gia công tác, từ đó giúp bổ sung một lực lượng lao động có kinh nghiệm cho nền kinh tế.

Tác động tiêu cực

Báo cáo “Việt Nam: Thích ứng với Xã hội Già hóa” do Ngân hàng Thế giới và Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) cho thấy tốc độ tăng trưởng dài hạn trong giai đoạn 2020–2050 sẽ chậm lại 0,9 phần trăm so với 15 năm qua khi Việt Nam chuyển dần sang cơ cấu dân số già. Bên cạnh đó, việc đáp ứng nhu cầu của một xã hội già hóa cũng được dự báo sẽ tiêu tốn thêm từ 1,4% đến 4,6% GDP. Bên cạnh đó, già hóa dân số tác động đến chuyển dịch cơ cấu lao động và việc làm ở Việt Nam. Tỷ trọng sản xuất nông nghiệp trong GDP đã giảm từ 40% năm 1985 xuống còn 15% vào năm 2018.

Bảng 1: Dự báo cơ cấu dân số Việt Nam giai đoạn 2014 – 2049

Năm	2014	2019	2029	2039	2049
Tổng số dân (nghìn người)	90.493	95.387	102.321	106.513	108.464
Tỷ lệ dân số dưới 15 tuổi (%)	23,5	23,4	20,9	18,1	17,9
Tỷ lệ dân số 15-64 tuổi (%)	69,4	69,1	68,0	67,0	64,0
Tỷ lệ số dân trên 65 tuổi (%)	7,1	7,5	11,1	14,9	18,1
Số dân trên 65 tuổi (nghìn người)	6.426	7.148	11.293	15.877	19.632
Chỉ số già hoá 60+	43,3	49,8	77,6	113,2	138,9

Nguồn: Tổng cục thống kê (2016)

Một tác động tiêu cực khác của già hóa dân số đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam là nguy cơ thiếu hụt lực lượng lao động. Bảng 2.3 cho thấy, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động ở Việt Nam được dự báo là sẽ giảm sút từ 69,4% năm 2014 xuống còn 64% vào năm 2049, tương đương 69,5 triệu dân. Trong khi đó, tỷ lệ dân số trẻ (dưới 15 tuổi) – nhóm dân số kế cận và là nguồn cung cho lực lượng lao động của Việt Nam trong tương lai cũng được dự báo sẽ giảm sút từ 23,4% xuống còn 17,8% trong cùng thời kỳ, tương đương 19,4 triệu dân vào năm 2049.

Ngoài ra, già hóa dân số kéo theo việc gia tăng chi phí xã hội cho việc chăm sóc sức khỏe và an sinh xã hội. Tính Cục Bảo trợ xã hội năm 2019, ngân sách nhà nước Việt Nam đã trợ cấp xã hội hàng tháng cho hơn 1,7 triệu người già. Trong hệ thống y tế, cả nước hiện có trên 106 bệnh viện cấp trung ương và cấp tỉnh có khoa lão khoa, gần 1.000 khoa khám bệnh có buồng khám riêng cho người cao tuổi, hơn 10 nghìn giường điều trị nội trú ưu tiên cho người cao tuổi, và gần 1,6 triệu người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe.

2.3 Cơ sở lý thuyết về già hóa dân số và tăng trưởng kinh tế

2.3.1 Giải thích khái niệm

Theo nhóm tác giả Gavrilov L.A, Heuveline P “già hóa dân số” (còn được gọi là già hóa nhân khẩu học và già hóa dân số) được định nghĩa là một thuật ngữ tóm tắt để chỉ sự thay đổi trong phân bố độ tuổi (tức là cơ cấu tuổi) của dân số theo độ tuổi lớn hơn. Toàn cầu đang diễn

ra quá trình chuyển đổi khả năng sinh sản (giảm) và giảm tỷ lệ tử vong ở lứa tuổi lớn hơn, do đó, già hóa dân số dự kiến sẽ là một trong những xu hướng nhân khẩu học toàn cầu nổi bật nhất trong thế kỷ 21. Theo định nghĩa chính thức của Liên Hợp Quốc (United Nations), “già hóa dân số” là sự thay đổi phân bố dân số một nước theo hướng tăng cao tỷ lệ người cao tuổi. Điều này thường được phản ánh qua việc tăng độ tuổi bình quân và độ tuổi trung vị của dân số; giảm thiểu tỷ lệ trẻ nhỏ; gia tăng tỷ lệ dân số trung niên. Có thể hiểu là do tỷ suất sinh giảm và/hoặc tuổi thọ trung bình tăng. Còn theo Tổng cục Thống kê, khái niệm “già hoá dân số” được hiểu là chỉ số phản ánh quá trình chuyển đổi cơ cấu dân số theo hướng tăng tỷ trọng dân số già, được thể hiện qua chỉ số già hóa. Theo đó, hiện tượng “già hóa” có thể được xem xét qua tỷ trọng của nhóm dân số già (thường là từ 65 tuổi trở lên).

Tăng trưởng kinh tế (economic growth) là sự gia tăng của tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hoặc tổng thu nhập quốc dân (GNP) trong một thời gian nhất định. Tăng trưởng kinh tế còn được định nghĩa là sự gia tăng mức sản xuất mà nền kinh tế tạo ra theo thời gian.

2.3.2 Cơ sở lý thuyết

Sau khi nghiên cứu về tăng trưởng kinh tế của các nước phát triển lẫn các nước đang phát triển, những nhà kinh tế học đã phát hiện ra rằng động lực của phát triển kinh tế phải được đi cùng trên bốn bánh xe, hay bốn nhân tố của tăng trưởng kinh tế là nguồn nhân lực, nguồn tài nguyên, tư bản và công nghệ. Bốn nhân tố này khác nhau ở mỗi quốc gia và cách phối hợp giữa chúng cũng khác nhau đưa đến kết quả tương ứng.

Lý thuyết tăng trưởng kinh tế mới nhìn nhận vốn lao động là một yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển kinh tế được đưa ra từ thập niên 80 và 90 của thế kỷ XX, với các ấn phẩm tiên phong của Romer (1986), Lucas (1988), Jones và Manuelli (1990), Mankiw và cộng sự (1992). Vốn lao động có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế theo hai cách: Thứ nhất, vốn lao động có thể nâng cao năng suất các yếu tố tổng hợp nhờ lao động có tay nghề, nghĩa là thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; thứ hai, vốn lao động có thể thúc đẩy các hoạt động công nghệ của doanh nghiệp thông qua hoạt động đổi mới sáng tạo, bắt chước hoặc ứng dụng công nghệ mới (Romer, 1990; Teixeira & Fortuna, 2004), từ đó tạo động lực cho tăng trưởng của doanh nghiệp và nền kinh tế. Hai cách trên đều có tác động thuận chiều đến sự tăng trưởng kinh tế, vì vậy giả thuyết nghiên cứu được nhóm đề xuất như sau:

H1: Vốn lao động có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế

Vốn tư bản là một trong những nhân tố sản xuất, tùy theo mức độ tư bản mà người lao động được sử dụng những máy móc, thiết bị...nhiều hay ít (tỷ lệ tư bản trên mỗi lao động) và tạo ra sản lượng cao hay thấp. Để có được tư bản, phải thực hiện đầu tư nghĩa là hy sinh tiêu dùng cho tương lai. Điều này đặc biệt quan trọng trong sự phát triển dài hạn, những quốc gia có tỷ lệ đầu tư tính trên GDP cao thường có được sự tăng trưởng cao và bền vững. Tuy nhiên, tư bản không chỉ là máy móc, thiết bị do tư nhân đầu tư cho sản xuất nó còn là tư bản cố định xã hội, những thứ tạo tiền đề cho sản xuất và thương mại phát triển. Tư bản cố định xã hội thường là những dự án quy mô lớn, gần như không thể chia nhỏ được và nhiều khi có lợi suất tăng dần theo quy mô nên phải do chính phủ thực hiện. Ví dụ: hạ tầng của sản xuất (đường giao thông, mạng lưới điện quốc gia...), sức khỏe cộng đồng, thủy lợi.... Do đó nhóm đưa ra giả thuyết như sau:

H2: Vốn tư bản có tác động cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế

Bên cạnh đó, người già thường ít biến động nghề nghiệp và tạo ra một nhóm lao động ổn định. Điều này giúp giảm biến động trên thị trường lao động và cung cấp một lực lượng lao động đáng tin cậy cho các ngành công nghiệp. Với một số người già có kinh nghiệm và kiến thức sâu rộng, già hóa dân số có thể thúc đẩy sự sáng tạo và nghiên cứu trong các lĩnh vực chuyên môn. Những người già thường mang lại kinh nghiệm và kỹ năng chuyên môn, có thể đóng góp vào sự phát triển của công ty và nền kinh tế.

Những người già thường có thu nhập ổn định và thị trường tiêu dùng của họ có thể tạo ra nhu cầu lâu dài cho các sản phẩm và dịch vụ, đặc biệt là trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, giáo dục và giải trí. Người già thường có nhu cầu sức khỏe và y tế cao hơn, dẫn đến tăng cầu cho các dịch vụ y tế và các sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Điều này có thể tạo ra cơ hội kinh doanh trong lĩnh vực này. Người già thường có nhu cầu về nhà ở ổn định, và điều này có thể thúc đẩy thị trường bất động sản, đặc biệt là trong lĩnh vực nhà ở phục vụ cho người già. Tất cả những điều trên đem lại tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Do đó nhóm tác giả đưa ra giả thuyết sau:

H3: Già hóa dân số có tác động cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1 Xây dựng mô hình nghiên cứu

Vận dụng mô hình tăng trưởng kinh tế của Solow và lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển cùng với nghiên cứu đi trước được xây dựng bởi Siti Nur Ain Mohd và các cộng sự (2021), nhóm tác giả đề xuất mô hình hồi quy để đánh giá tác động của già hóa dân số đến tăng trưởng kinh tế tại các tỉnh/thành phố Việt Nam như sau:

$$\ln GDP_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln K_{it} + \beta_2 \ln L_{it} + \beta_3 \ln AGEING_{it} + \alpha_i + u_{it}$$

Trong đó:

β_0 là hệ số chặn

β_1 là hệ số góc của biến $\ln K$

β_2 là hệ số góc của biến $\ln L$

β_3 là hệ số góc của biến $\ln AGEING$

α_i đại diện cho các yếu tố không quan sát được, thay đổi giữa các đối tượng nhưng không thay đổi theo thời gian có thể ảnh hưởng đến biến phụ thuộc

u_{it} là sai số ngẫu nhiên của tổng thể, đại diện cho những nhân tố khác không quan sát được, thay đổi giữa các đối tượng và thay đổi theo thời gian

$t = [2010; 2019]$ biểu thị năm quan sát

3.2 Dữ liệu và mô tả thống kê biến

Bộ số liệu cho các biến số được tổng hợp và thu thập năm trong giai đoạn 2010-2019 của 26 tỉnh/ thành phố bao gồm: Bắc Giang, Bắc Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Bình Thuận, Đà

năng, Đồng Nai, Hà Nam, Hà Tĩnh, Hải Dương, Hòa Bình, Hưng Yên, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Lào Cai, Long An, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Tây Ninh, Tiền Giang, Cần Thơ, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Vĩnh Phúc. Do đó số liệu nghiên cứu là kiểu số liệu mảng với 260 quan sát và các tỉnh/thành phố này có GDP bình quân đầu người cao nhất cả nước (theo xếp hạng của Tổng cục Thống kê). Dữ liệu được thu thập từ Niên giám thống kê của 26 tỉnh thành trên trong giai đoạn 2010 - 2019 cụ thể như sau: lnGDPPC: Tốc độ tăng trưởng của tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người.

Bảng 2: Mô tả biến trong mô hình

Tên biến	Giải thích	Ý nghĩa	Đơn vị	Kỳ vọng dấu	Nguồn tham khảo	Nguồn	Vai trò
GDPPC	GDP bình quân đầu người	Đại diện cho yếu tố tăng trưởng kinh tế của các tỉnh/thành phố	Nghìn đồng/người			Niên giám thống kê các tỉnh	Biến phụ thuộc
K	Tích lũy tài sản cố định (Tính bằng số vốn đầu tư XDCB)	Đại diện cho yếu tố vốn/tư bản của các tỉnh/thành phố	Tỷ đồng	+	Siti Nur Ain Mohd (2021)	Niên giám thống kê các tỉnh	Biến độc lập
L	Dân số trong độ tuổi lao động (15-65 tuổi)	Đại diện cho yếu tố lực lượng lao động của các tỉnh/thành phố	Người	+	Siti Nur Ain Mohd (2021)	Niên giám thống kê các tỉnh	Biến độc lập
AGEING	Dân số trên 65 tuổi	Đại diện cho yếu tố già hóa dân số	Người	+	Quixing Chen (2022), Ninh Thị Thu Thủy (2020)	Niên giám thống kê các tỉnh	Biến độc lập

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1 Thống kê mô tả các biến

Dưới đây là bảng mô tả chung cho các biến định lượng:

Bảng 3: Bảng mô tả thống kê các biến

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
lnGDPPC	260	10.76069	0.5173082	9.48334	11.91898
lnK	260	9.902874	0.8492235	7.164414	12.38191
lnL	260	13.61503	0.705073	6.507576	15.36586
lnAGEING	260	11.49852	0.6393224	10.14592	13.39637

Nguồn: Nhóm tác giả thống kê từ phần mềm Stata

Bảng 4.1.1 chỉ ra rằng tốc độ tăng trưởng trung bình của tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GDPPC) tại 30 tỉnh có GDPPC cao nhất tại Việt Nam hàng năm giai đoạn 2010 - 2019 đạt 10,8%. Trong đó, tốc độ tăng trưởng GDPPC của tỉnh Hà Tĩnh năm 2010, ghi nhận là thấp nhất trong giai đoạn, ngược lại, tốc độ tăng trưởng GDPPC ghi nhận cao nhất là tỉnh Bắc Ninh năm 2018.

Tích lũy tài sản cố định trung bình đạt 9,9%. Giá trị nhỏ nhất được ghi nhận là tích lũy tài sản cố định của Vĩnh Phúc năm 2014 và giá trị lớn nhất là tích lũy tài sản cố định của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2019.

Dân số trong độ tuổi lao động (15-65 tuổi) trung bình đạt 13,6%. Giá trị nhỏ nhất được ghi nhận là tích lũy tài sản cố định của Bình Thuận năm 2013 và giá trị lớn nhất về tích lũy tài sản cố định vẫn được ghi nhận là của Thành phố Hồ Chí Minh năm 2019.

Dân số trên 65 tuổi trung bình đạt 11.5%. Giá trị nhỏ nhất được ghi nhận là tích lũy tài sản cố định của Lào Cai năm 2010 và giá trị lớn nhất là tích lũy tài sản cố định của Thành phố Hà Nội năm 2019.

4.2 Tương quan giữa các biến

Bảng 4: Ma trận tương quan giữa các biến

	lnGDPPC	lnK	lnL	lnAGEING
lnGDPPC	1.0000			
lnK	0.5707	1.0000		
lnL	0.3562	0.5397	1.0000	
lnAGEING	0.2841	0.6947	0.6998	1.0000

Nguồn: Nhóm tác giả thống kê từ phần mềm Stata

Nhìn chung, tương quan về dấu của biến độc lập như kỳ vọng, tuy nhiên tương quan về dấu của biến lnAGEING lại chưa được như kỳ vọng. Mức độ tương quan giữa các biến độc lập không cao, đều nhỏ hơn 80% nên ta có thể dự đoán mô hình không mắc phải đa cộng tuyến.

4.3 Kết quả nghiên cứu

Từ dữ liệu thu thập được, nhóm đã tiến hành hồi quy theo mô hình POLS, tác động ngẫu nhiên RE và tác động cố định FE, kết quả thể hiện dưới đây:

Bảng 5: Kết quả ước lượng và kiểm định mô hình

Biến/Mô hình		POLS	FE	RE
lnK	Hệ số hồi quy	0.42476487	0.10640633	0.28175815
	p-value	0.000	0.000	0.000
lnL	Hệ số hồi quy	0.17267647	-0.0127794	-0.00982698
	p-value	0.001	0.000	0.768
lnAGEING	Hệ số hồi quy	-0.2953813	2.5995571	0.67458757
	p-value	0.000	0.000	0.000
_cons	Hệ số hồi quy	7.5997506	-20.010094	0.34751559
	p-value	0.000	0.657	0.814
Số quan sát		260	260	260
Hệ số R2		0.37809388	0.73200561	

Kiểm định lựa chọn mô hình	
Kiểm định nhân tử Lagrange	$\text{chibar2}(01) = 160.38$ $\text{Prob} > \text{chibar2} = 0.0000$
Kiểm định Hausman	$\text{chi2}(3) = (b-B)'[(V_b-V_B)^{-1}](b-B) = 596.36$ $\text{Prob}>\text{chi2} = 0.0000$
Kiểm định khuyết tật của mô hình	
Kiểm định Wald cho phương sai sai số thay đổi	$\text{chi2} (26) = 12194.41$ $\text{Prob}>\text{chi2} = 0.0000$
Kiểm định Wooldridge cho tự tương quan	$F(1, 25) = 102.663$ $\text{Prob} > F = 0.0000$
Kiểm định Pesaran cho tương quan chéo	$\text{Pr} = 0.0000$

Nguồn: Nhóm tác giả thống kê từ phần mềm Stata

Từ các kết quả trên, nhóm tiến hành hồi quy theo mô hình FEM sử dụng kỹ thuật Driscoll-Kraay để hiệu chỉnh khuyết tật mô hình, kết quả thể hiện dưới đây:

Bảng 6: Kết quả hồi quy theo Driscoll-Kraay

Biến độc lập	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	t	p-value
lnK	0.4247649	0.1120901	3.79	0.001
lnL	0.1726765	0.0522318	3.31	0.003
lnAGEING	-0.2953813	0.1267192	-2.33	0.028
Hệ số chặn	7.599751	0.4577812	16.60	0.000
Hệ số R2				0.3781
Prob>F				0.000
Độ lệch chuẩn của phần dư				0.4103

Nguồn: Nhóm tác giả thống kê từ phần mềm Stata

4.4 Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả hồi quy của mô hình cho thấy tại mức ý nghĩa α (5%) các biến kiểm soát trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê ($p\text{-value}<\alpha$) và đều giải thích được mối quan hệ với biến phụ thuộc là tốc độ tăng trưởng GDPPC.

Tác động của tích lũy tài sản cố định đến tăng trưởng GDPPC của Việt Nam là tích cực. Kết quả cho thấy cứ 1% tăng tích lũy tài sản cố định sẽ làm tăng tốc độ tăng trưởng GDPPC của Việt Nam thêm 0.425%. Do đó sự gia tăng tích lũy tài sản cố định có thể có tác động lan tỏa tích cực đến tốc độ tăng trưởng GDPPC của Việt Nam. Các kết quả liên quan đến tích lũy tài sản cố định đồng thuận với những phát hiện của Võ Thành Danh, Nguyễn Hữu Đặng, Lê Tín và Ong Quốc Cường (2017) và Siti Nur Ain Mohd (2021)

Chỉ số dân số trong độ tuổi lao động (15-65 tuổi) có tác động tích cực tới tăng trưởng GDPPC của Việt Nam với hệ số là 0.173. Điều đó có nghĩa rằng khi tổng dân số trong độ tuổi lao động tăng 1% thì GDPPC tăng thêm 0.173%. Dân số trong độ tuổi lao động là lực lượng lao động chính của nền kinh tế. Khi dân số trong độ tuổi lao động tăng lên, lực lượng lao động sẽ tăng lên, dẫn đến tăng sản lượng hàng hóa và dịch vụ, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Do đó, sự tăng lên của dân số trong độ tuổi lao động sẽ như một động lực để tăng tốc độ tăng trưởng GDPPC. Kết quả này phù hợp với những phát hiện của Võ Thành Danh, Nguyễn Hữu Đặng, Lê Tín và Ong Quốc Cường (2017) và Siti Nur Ain Mohd (2021)

Tác động của dân số trên 65 tuổi là tác động tiêu cực tới tăng trưởng GDPPC của Việt Nam. Cứ 1% tăng tổng dân số trên 65 tuổi sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng GDPPC đi 0.295%. Dân số trên 65 tuổi thường không tham gia lao động hoặc tham gia lao động ở mức độ thấp. Điều này dẫn đến giảm lực lượng lao động, từ đó giảm sản lượng và giảm GDP. Ngoài ra, nhu cầu chăm sóc y tế, giáo dục, và an sinh xã hội của độ tuổi này sẽ cao hơn các nhóm tuổi khác. Từ đó dẫn đến tăng chi phí xã hội, từ đó giảm nguồn lực cho đầu tư và phát triển. Tác động này của dân số già đối với tốc độ tăng trưởng GDPPC ngược lại với kỳ vọng ban đầu qua những phát hiện của Quixing Chen và các cộng sự (2022) và Ninh Thị Thu Thủy (2020).

Tóm lại, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng già hóa dân số có tác động tiêu cực đến sự tăng trưởng GDPPC của Việt Nam trong giai đoạn 2010-2019. Ở giai đoạn này, Việt Nam vẫn đang ở trong thời kỳ dân số vàng tuy nhiên dân số Việt Nam đang trong quá trình già hóa nhanh, kết quả ước lượng cho thấy già hóa dân số có tác động tiêu cực làm giảm khoảng 0,3 phần trăm GDP bình quân đầu người. Kết quả này giống với đa số các nghiên cứu đi trước về ảnh hưởng của già hóa dân số đối với tăng trưởng kinh tế do già hóa dân số làm giảm tổng cầu và giảm nguồn cung lao động. Trái với kết quả nghiên cứu của Quixing Chen và các cộng sự (2022), già hóa dân số tại Việt Nam chưa có nhiều ảnh hưởng tích cực đến việc tăng các chi tiêu cho bảo hiểm, y tế và chăm sóc sức khỏe do chính sách chưa phù hợp với điều kiện phát triển dịch vụ chăm sóc, dịch vụ xã hội nhất là các cơ sở dưỡng lão ngoài công lập, cũng như ứng dụng công nghệ số trong chăm sóc người cao tuổi. Trong bối cảnh Việt Nam đang là một nước có thu nhập trung bình thấp quá trình già hóa dân số tại Việt Nam đang diễn ra nhanh nhưng chưa thực sự nghiêm trọng như các nước phát triển.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bằng việc áp dụng mô hình mẫu, mô hình tác động ngẫu nhiên (Random Effect Model), mô hình tác động cố định (Fixed Effect Model), từ đó ước lượng ra tham số của các mô hình hồi quy đa biến, dùng xttest3 để kiểm tra khuyết tật phương sai sai số thay đổi, xtserial để kiểm định tự tương quan và dùng kiểm định xtcstd, pesaran abs để kiểm định sự tương quan chéo,

nghiên cứu đã chỉ ra mặc dù Việt Nam đang trong thời kỳ dân số vàng (xu hướng già hóa nhanh) thì già hoá dân số có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Phát hiện của nghiên cứu giúp ủng hộ quan điểm cho rằng hiện tượng già hoá dân số tác động tiêu cực đến sự phát triển đất nước và trái với quan điểm cho rằng già hoá dân số mang lại tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế do các điều kiện cơ sở, khoa học kỹ thuật, chính sách tại Việt Nam chưa thực sự phù hợp. Để hạn chế những tác động tiêu cực một cách triệt để và nâng cao tác động tích cực, nhóm tác giả đề xuất một số hàm ý chính sách để đối phó với già hoá dân số như sau:

Thứ nhất, cơ cấu dân số vàng mang lại rất nhiều dư lợi về lao động nhưng hiện nay Việt Nam vẫn chưa tận dụng được. Bởi vậy, Chính phủ cần có các biện pháp nhằm cải thiện, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cũng như năng suất lao động trước khi Việt Nam bước sang thời kỳ già hoá dân số: (1) Tăng cường quá trình đổi mới căn bản và toàn diện bao gồm việc nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, đặc biệt là việc chuyển đổi số và hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị cùng với sự thay đổi trong phương pháp dạy trong lĩnh vực giáo dục đại học và đào tạo nghề nghiệp, nhất là vùng nông thôn, miền núi. (2) Đảm bảo quy mô, cơ cấu ngành nghề đào tạo cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. (3) Cải thiện thông tin về thị trường nguồn lao động để giảm thiểu tỷ lệ thất nghiệp song song với thiếu lao động ở các lĩnh vực khác nhau. Khuyến khích liên kết, mở rộng quan hệ hợp tác trong và ngoài nước nhằm thu hút các doanh nghiệp, nhà đầu tư chú trọng phát triển nguồn lao động chất lượng cao nhằm tăng năng suất lao động ở từng địa phương.

Thứ hai, già hoá dân số tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế xuất phát từ việc thiếu hụt nguồn cung lao động trong tương lai. Về vấn đề lao động lớn tuổi, Chính phủ cần tăng cường khuyến khích lao động lớn tuổi tiếp tục tham gia phát triển kinh tế thông qua các chính sách phù hợp: (1) Cung cấp cơ hội cho người già để họ nâng cao và phát triển kỹ năng mới, đồng thời rèn luyện sức khỏe thể chất. Điều này có thể bao gồm khóa học, chương trình đào tạo, hoặc học qua trực tuyến để họ cảm thấy tự tin hơn khi tìm kiếm việc làm hoặc tham gia vào dự án cộng đồng. (2) Tạo điều kiện làm việc thân thiện với người già. Các tổ chức và doanh nghiệp nên tạo ra môi trường làm việc linh hoạt về thời gian và thúc đẩy sự đa dạng tuổi tác, đảm bảo rằng người già không gặp rào cản khi xin việc và họ được đánh giá dựa trên năng lực thay vì tuổi tác. (3) Thay đổi ưu đãi hưu trí và ra các quyết định liên quan đến tăng tuổi hưu trí đã được Quốc hội xem xét nhằm kéo dài tuổi lao động. Bên cạnh đó, cần chú trọng đến việc duy trì tỷ trọng lao động trẻ để đáp ứng nhu cầu lao động tại từng vùng miền bằng cách: (1) Điều chỉnh tỷ lệ sinh. (2) Tạo điều kiện, có các chế độ đãi ngộ cho lao động nữ trong và sau sinh nở để có thể linh hoạt làm việc.

Thứ ba, già hóa dân số tại Việt Nam chưa có nhiều ảnh hưởng tích cực đến việc tăng trưởng kinh tế. Do đó, trong thời gian tới, Chính phủ nên xem xét và đề ra các chiến lược dài hạn nhằm phát triển các chính sách an sinh xã hội, dịch vụ kinh tế mới nhằm nâng cao lượng cầu về đầu tư và giảm tính thâm dụng lao động ở ngành dịch vụ, đặc biệt là các dịch vụ chăm sóc sức khỏe: (1) Cải thiện hệ thống chăm sóc sức khỏe bằng cách ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến và đảm bảo rằng người cao tuổi có quyền tham gia các chương trình bảo hiểm y tế và có sự hỗ trợ tài chính để chi trả các chi phí liên quan đến sức khỏe, đặc biệt là người cao tuổi ở khu vực nông thôn, miền núi, có hoàn cảnh khó khăn. (2) Tổ chức các chương trình văn hoá -

xã hội và xây dựng, phát triển các dịch vụ chăm sóc dài hạn, bao gồm chăm sóc nhà cửa và chăm sóc tại các cơ sở dành riêng cho người cao tuổi, để giúp họ duy trì độc lập và an toàn trong cuộc sống hàng ngày. (3) Phát triển chính sách và quy định thúc đẩy việc tạo điều kiện thuận lợi cho người cao tuổi nhận thức về việc tự chăm sóc sức khỏe thể chất, tinh thần cũng như các quyền lợi cá nhân họ nhận được dựa trên bối cảnh thực tiễn tại Việt Nam.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

Danh V. T., Đặng N. H., Tín L. & Cường O. Q. (2018), “Các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế thành phố Cần Thơ”, *Tạp chí khoa học trường Đại học Cần Thơ*, pp. 202-203.

Đạt T. T. (2019), “Dân số già hóa có thực sự là gánh nặng cho nền kinh tế?”, *Tạp chí Tài chính*, ISSN 2815-6188.

Giang N. T. L. (2020), “Thực hiện chính sách cho người cao tuổi ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, ISSN 2815-nghi.

Hằng P. T., Ngọc P. T. (2020), “Lý luận tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững nền kinh tế ở Việt Nam”, *Tạp chí Công Thương - Các kết quả nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ*, No. 20.

Hoàng N. L., Quyên T. T., Hường N. T. C. (2021), “Factors affecting economic growth of the Southern key economic region”, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, pp. 126-139

Hung L. Đ. (2022), “The Aging Population in Vietnam: Trend and Policy”, *VNU journal of economics and business*, ISSN 2734-9820.

Thống Đ. H., Danh V. T. (no date), “Phân tích các yếu tố tác động đến tăng trưởng của thành phố Cần Thơ: Cách tiếp cận tổng năng suất các yếu tố”, Available at: <https://ctujsvn.ctu.edu.vn/index.php/ctujsvn/article/view/952/2867> [Accessed 9 Jan. 2024].

Thủy N. T. T. (2020), “Ứng dụng mô hình VECM nghiên cứu ảnh hưởng của già hóa dân số đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam”, *dlib.neu.edu.vn*, Available at: <https://dlib.neu.edu.vn/handle/NEU/34646> [Accessed 9 Jan. 2024].

Tổng điều tra dân số và nhà ở (2018), “Kết quả chủ yếu điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình”, *Tổng cục thống kê (2010-2019)*.

Tổng điều tra dân số và nhà ở (2019), “Già hóa dân số và người cao tuổi ở Việt Nam”, *Tổng cục thống kê (2021)*.

TIẾNG ANH

Acemoglu, D. & Robinson, J.A., (2008), “Persistence of Power, Elites, and Institutions”, *American Economic Review*, Vol. 98 No. 1, pp. 267–293.

Acemoglu, D., (2006), “*Modeling Inefficient Institutions*”, Cambridge University Press, New York, pp. 341-380.

Anon, (no date), “Ageing Population’s Impact on Economic Growth in Malaysia From 1981 to 2019: Evidence From an Autoregressive Distributed Lag Approach.”, *Frontiersin*, Available at: <https://www.frontiersin.org/articles/10.3389/fpubh.2021.731554/full>. [Accessed 9 Jan. 2024].

Anon, (no date), “Các yếu tố đóng góp tăng trưởng kinh tế”, Available at: <https://truongchinhtri.binhthuan.dcs.vn/Trang-chu/post/220788/nguyen-cuu-tong-quan-ve-cac-yeu-to-dong-gop-tang-truong-kinh-te>. [Accessed 9 Jan. 2024].

Anon, (no date), “Các yếu tố góp phần tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam”, Available at: <http://truongchinhtrinhphutho.gov.vn/khoa-ly-luan-mac-lenin-tu-tuong-ho-chi-minh/cac-yeu-to-gop-phan-tang-truong-kinh-te-o-viet-nam.html>. [Accessed 9 Jan. 2024].

Bostan I., Toma C., Aevoae G., Robu I-B., Mardiros D. N. & Topliceanu S. C. (2022), “Effects of Internal and External Factors on Economic Growth in Emerging Economies: Evidence from CEE Countries”, *Eastern European Economics*, pp. 66-85

Bostan, I., Toma, C., Aevoae, G., Robu, I.-B., Mardiros, D.N. & Topliceanu, S.C. (2022), “Effects of Internal and External Factors on Economic Growth in Emerging Economies: Evidence from CEE Countries”, *Eastern European Economics*, Available at: <https://www.tandfonline.com/doi/full/10.1080/00128775.2022.2109489?scroll=top&needAccess=true&role=tab>. [Accessed 9 Jan. 2024].

Chen, Q., Chi, Q., Chen, Y., Lyulyov, O. & Pimonenko, T. (2022), “Does Population Aging Impact China’s Economic Growth?”, *International Journal of Environmental Research and Public Health*, Vol. 19 No. 19, p.12171

Diamond, Peter A. (1965), “National Debt in a Neoclassical Growth Model”, *The American Economic Review*, Vol. 55 No. 5.

Gavrilov, L.A. & Heuveline, P. (2003), “Aging of population”, *The Encyclopedia of Population*, New York, Macmillan Reference USA.

Gradstein, Mark, & Michael Kaganovich (2004), “Aging Population and Education Finance,” *Journal of Public Economics*, Vol. 88.

Lancia, Francesco. & Prarolo G. (2012), “A Politico-Economic Model of Aging, Technology Adoption and Growth”, *Journal of Population Economics*, Vol. 25 No. 3.

Liu, Y., Chen, L., Lv, L. & Failler, P. (2023), “The impact of population aging on economic growth: a case study on China”, *AIMS Mathematics*, Vol. 8 No. 5, pp.10468–10485.

Mohd SNA, Ishak AA & Selvaratnam DP (2021), “Ageing Population's Impact on Economic Growth in Malaysia From 1981 to 2019: Evidence From an Autoregressive Distributed Lag Approach”, *Front. Public Health*.

Pettinger T. (2019), “Factors affecting economic development”, *Economics Help*, Available at: <https://www.economicshelp.org/blog/147654/economics/factors-affecting-economic-development/>. [Accessed 20 Aug. 2024].

Quixing Chen & et al (2022), “Sử dụng phương pháp nghiên cứu entropy, phương pháp chọn mẫu Bootstrap cho giai đoạn 2008–2019”

Siti Nur Ain, M. & et al (no date), “Ageing Population’s Impact on Economic Growth in Malaysia From 1981 to 2019: Evidence From an Autoregressive Distributed Lag Approach”, Available at: <https://www.frontiersin.org/articles/10.3389/fpubh.2021.731554/full>.

Smith A. (1776), “The Wealth of Nations”, *An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*, pp. 12-15, 400-401, 436-437

Teulings, C., Baldwin, R., Baldwin, R. & Coen, T. (2014), “*Secular Stagnation: Facts, Causes and Cures*”, Centre for Economic Policy Research Inc, London.

Vietnam Population Growth Rate (1950-2023), “The Long Term Perspective on Markets”, <https://www.macrotrends.net/countries/VNM/vietnam/population-growth-rate> [Accessed 20 Aug. 2024].

Zieba M., Dong T. K. T., Mbugua R. N. (2022), “Factors affecting economic growth: empirical evidence from developing countries”, *Quỹ xã hội mở Quốc tế*.